



Hãy nói theo cách của bạn

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán giữa niên độ Quý 4 năm 2016



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 41

109
-NG
C
DẤ
N

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a -DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.979.412.274.765	17.455.118.433.108
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.390.524.088.200	2.379.449.643.580
1. Tiền	111		389.424.088.200	2.378.349.643.580
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.001.100.000.000	1.100.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.850.000.000.000	1.350.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	5.850.000.000.000	1.350.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.499.549.550.975	12.930.185.747.855
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	6.987.617.770.861	9.154.561.913.659
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.678.366.540	38.810.334.094
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	2.525.292.833.491	2.284.098.920.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.977.960.580.083	1.452.714.580.102
IV. Hàng tồn kho	140	11	62.694.834.419	259.379.554.375
1. Hàng tồn kho	141		62.694.834.419	259.379.554.375
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		176.643.801.171	536.103.487.298
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.971.260.708	25.416.203.928
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	13	104.208.796.526	470.510.076.046
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	69.463.743.937	40.177.207.324

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a -DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.798.285.723.066	22.303.666.467.374
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		26.275.433.656.763	19.971.295.763.962
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	20.365.444.871.282	15.170.658.638.046
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	28.174.445.520
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	5.903.716.566.509	4.767.939.980.000
4. Phải thu dài hạn khác	216	9	6.272.218.972	4.522.700.396
II. Tài sản cố định	220		43.064.112.020	17.542.453.237
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	41.369.748.129	17.542.453.237
- Nguyên giá	222		63.979.172.687	32.845.523.043
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.609.424.558)	(15.303.069.806)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.694.363.891	-
- Nguyên giá	228		4.410.455.119	2.427.455.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.716.091.228)	(2.427.455.119)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.408.415.000	28.443.811.182
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	6.408.415.000	28.443.811.182
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	4.386.602.208.749	2.218.247.251.249
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.689.152.905.456	1.689.152.905.456
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.204.857.963.293	529.094.345.793
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(507.408.660.000)	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		86.777.330.534	68.137.187.744
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	86.777.330.534	68.137.187.744
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		49.777.697.997.831	39.758.784.900.482

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a -DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	19.374.673.373.588	17.667.664.487.859
I. Nợ ngắn hạn	310	11.308.550.517.871	10.733.420.663.689
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 16	2.816.020.414.049	4.139.611.783.682
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.905.489.962	6.534.679.764
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 17	22.294.378.361	50.456.887
4. Phải trả người lao động	314	166.562.847.962	214.318.303.719
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 18	62.901.315.526	392.311.904.381
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318 19	12.256.999.428	12.256.999.423
7. Phải trả ngắn hạn khác	319 20	276.774.625.124	233.192.218.603
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 21	7.939.481.260.342	5.652.109.710.796
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	10.353.187.117	83.034.606.434
II. Nợ dài hạn	330	8.066.122.855.717	6.934.243.824.170
1. Phải trả người bán dài hạn	331 16	299.634.914.061	252.717.311.325
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336 19	148.834.001.503	98.777.000.936
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 22	7.308.888.450.774	6.338.911.849.631
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341 23	308.765.489.379	243.837.662.278
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	30.403.024.624.243	22.091.120.412.623
I. Vốn chủ sở hữu	410 24	30.403.024.624.243	22.091.120.412.623
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22.438.112.000.000	14.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	22.438.112.000.000	14.438.112.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.211.058.219.171	1.211.058.219.171
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	6.753.854.405.072	6.441.950.193.452
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a	5.142.786.540.901	3.120.975.589.668
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	1.611.067.864.171	3.320.974.603.784
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	49.777.697.997.831	39.758.784.900.482



Phạm Xuân Thọ
 Người lập biểu



Đinh Hồng Quang
 Kế toán trưởng



Đào Xuân Vũ
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02 a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	1.965.761.881.495	1.840.053.174.690	5.575.380.896.737	10.098.701.537.845
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	81.036.898	-	316.470.048
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	26	1.965.761.881.495	1.839.972.137.792	5.575.380.896.737	10.098.385.067.797
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1.712.683.708.165	1.773.379.843.922	4.565.802.004.930	8.064.017.927.213
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		253.078.173.330	66.592.293.870	1.009.578.891.807	2.034.367.140.584
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.069.223.659.537	346.171.036.273	2.093.834.456.980	2.776.636.334.888
7. Chi phí tài chính	22	30	422.946.746.884	229.256.191.354	837.822.088.197	475.213.768.839
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		75.772.579.441	71.531.313.203	287.865.155.540	214.597.235.480
8. Chi phí bán hàng	25	31	34.651.525.767	8.362.500	63.445.819.358	8.362.500
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	28.804.664.170	69.488.533.217	238.368.695.329	303.275.281.276
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		835.898.896.046	114.010.243.072	1.963.776.745.903	4.032.506.062.857
{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}						

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02 a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Thu nhập khác	31	32	3.248.587.349	368.005.765	21.645.949.745	57.410.159.159
12. Chi phí khác	32	32	2.167.589.896	24.367.574.223	51.250.862.197	13.213.163.806
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	32	1.080.997.453	(23.999.568.458)	(29.604.912.452)	44.196.995.353
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		836.979.893.499	90.010.674.614	1.934.171.833.451	4.076.703.058.210
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	34.926.032.443	45.932.126.897	258.176.142.179	470.382.220.462
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	123.264.571.222	(42.220.396.609)	64.927.827.101	285.346.233.964
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		678.789.289.834	86.298.944.326	1.611.067.864.171	3.320.974.603.784



Phạm Xuân Thọ
 Người lập biểu



Đinh Hồng Quang
 Kế toán trưởng



Đào Xuân Vũ
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03 a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 4 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay		Năm trước	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.871.193.640.705		2.788.753.779.078	
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(5.604.469.958.296)		(6.755.655.921.898)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(688.640.222.883)		(789.779.970.717)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(281.760.058.223)		(210.523.357.234)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(136.427.394.776)		(455.774.082.471)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	649.120.732.501		160.186.348.328	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(273.887.803.044)		(332.316.855.456)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.464.871.064.016)		(5.595.110.060.370)	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(36.116.457.373)		(27.617.409.396)	
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-		159.854.086	
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.455.126.500.000)		(6.825.901.641.593)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.677.857.500.000		6.700.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.675.763.617.500)		-	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.091.855.389.577		1.772.813.663.834	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.397.293.685.296)		1.619.454.466.931	

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)*(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2016*

Đơn vị: VND

		Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông	31	8.000.000.000.000	2.000.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	9.238.154.873.205	11.083.861.176.932
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.121.386.002.106)	(5.705.990.030.025)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36	(1.242.676.496.400)	(1.241.774.998.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.874.092.374.699	6.136.096.148.007
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(988.072.374.613)	2.160.440.554.568
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	2.379.449.643.580	219.329.603.224
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(853.180.767)	(320.514.212)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	1.390.524.088.200	2.379.449.643.580

Phạm Xuân Thọ
Người lập biểu**Đinh Hồng Quang**
Kế toán trưởng**Đào Xuân Vũ**
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09 a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel. Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.091 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.447 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có các công ty con và công ty liên kết sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	% sở hữu và quyền biểu quyết		Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100	100	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Campuchia.
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel Cameroon ("VCR")	Cameroon	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Cameroon.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (ii)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Burundi.
Công ty TNHH Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Tanzania.
Công ty M-Mola S.A. ("Mola") (iii)	Mozambique	67	67	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty TNHH Viettel E-commerce ("VTE") (iv)	Tanzania	99,99	99,99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Viễn Thông Star ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (v)	Campuchia	49	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	Myanmar	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

(i) Hoạt động chính của Công ty TNHH Viettel Overseas là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là công ty National Telecom S.A. ("Natcom").

(ii) Natcom là công ty con của VTO.

(iii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Movitel.

(iv) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của VTZ.

(v) Công ty Metcom là công ty liên kết của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính quý 4 năm 2015 do Tổng Công ty lập.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, khoản vốn Tổng Công ty đang đầu tư vào công ty con, công ty liên kết phải trích lập dự phòng nếu công ty con, công ty liên kết mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2016
	(Số năm)
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Thuê tài sản

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch

Hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường) được ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ;

Hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.



Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	1.809.829.452	806.070.808
Tiền gửi ngân hàng	387.614.258.748	2.377.543.572.772
Các khoản tương đương tiền (i)	1.001.100.000.000	1.100.000.000
	<u>1.390.524.088.200</u>	<u>2.379.449.643.580</u>

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,5%-5,3%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.850.000.000.000	6.850.000.000.000	1.350.000.000.000	1.350.000.000.000
(i) Ngắn hạn	5.850.000.000.000	5.850.000.000.000	1.350.000.000.000	1.350.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.850.000.000.000	5.850.000.000.000	1.350.000.000.000	1.350.000.000.000
(ii) Dài hạn	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
(i) Đầu tư vào công ty con	1.689.152.905.456	507.408.660.000	1.689.152.905.456	-
Công ty TNHH Viettel Overseas	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000	-
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	10.471.000.000	-	10.471.000.000	-
Công ty TNHH Viettel Cambodia	712.533.743.200	-	712.533.743.200	-
Công ty TNHH Movitel	6.825.000.000	6.825.000.000	6.825.000.000	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	583.660.000	583.660.000	583.660.000	-
Công ty TNHH Viettel Tanzania	458.678.465.456	-	458.678.465.456	-
Công ty Viettel Burundi S.A.	61.036.800	-	61.036.800	-
(ii) Đầu tư vào công ty liên kết	2.204.857.963.293	-	529.094.345.793	-
Công ty TNHH Viễn Thông Star	529.094.345.793	-	529.094.345.793	-
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	1.675.763.617.500	-	-	-
(iii) Tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết				
	Năm nay		Năm trước	
Công ty TNHH Viettel Overseas	Hoạt động kinh doanh lỗ		Hoạt động kinh doanh có lãi	
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	Hoạt động kinh doanh có lãi		Hoạt động kinh doanh có lãi	
Công ty TNHH Viettel Cambodia	Hoạt động kinh doanh có lãi		Hoạt động kinh doanh có lãi	
Công ty TNHH Movitel	Hoạt động kinh doanh lỗ		Hoạt động kinh doanh lỗ	
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Hoạt động kinh doanh lỗ		Hoạt động kinh doanh lỗ	
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Hoạt động kinh doanh lỗ		Hoạt động kinh doanh lỗ	
Công ty Viettel Burundi S.A.	Hoạt động kinh doanh lỗ		Hoạt động kinh doanh lỗ	
Công ty National Telecom S.A.	Hoạt động kinh doanh lỗ		Hoạt động kinh doanh có lãi	
Công ty M-Mola S.A.	Hoạt động kinh doanh lỗ		Chưa thành lập	
Công ty TNHH Viettel E-commerce	Hoạt động kinh doanh lỗ		Chưa thành lập	
Công ty TNHH Viễn Thông Star	Hoạt động kinh doanh có lãi		Hoạt động kinh doanh có lãi	
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	Đang trong quá trình đầu tư xây dựng		Chưa thành lập	
(i)	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 6,1 - 6,9%/năm.			
(ii)	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại hơn 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất 6,9%/năm.			

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Các bên liên quan	6.972.765.381.505	9.154.561.913.659
- Công ty TNHH Viettel Peru	1.610.226.182.104	1.614.254.723.910
- Công ty TNHH Movitel (i)	1.478.799.303.420	2.262.043.748.599
- Công ty TNHH Viettel Overseas	928.309.677.567	928.309.677.567
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	785.366.273.867	858.723.727.245
- Công ty TNHH Viettel Tanzania	468.152.111.839	329.550.349.432
- Công ty National Telecom S.A.	474.760.524.031	445.733.211.374
- Công ty TNHH Viễn Thông Star	395.896.119.109	197.429.733.426
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	279.236.425.887	244.233.724.660
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	276.800.323.963	1.524.628.073.341
- Công ty TNHH Viettel Burundi S.A.	275.218.439.718	749.654.944.105
Đối tượng khác	14.852.389.356	-
	6.987.617.770.861	9.154.561.913.659
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Các bên liên quan		
- Công ty TNHH Viettel Peru	4.782.028.467.546	3.087.935.182.056
- Công ty TNHH Movitel (i)	4.421.762.431.616	3.048.662.998.456
- Công ty TNHH Viettel Tanzania	4.364.440.993.916	3.823.281.879.416
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.496.996.898.840	2.154.954.849.985
- Công ty TNHH Viettel Burundi S.A.	1.635.822.495.046	1.047.484.152.282
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	773.364.593.641	887.295.987.497
- Công ty National Telecom S.A.	632.009.231.825	621.169.037.204
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	232.675.297.687	203.729.951.460
- Công ty TNHH Viễn Thông Star	26.344.461.165	296.144.599.690
	20.365.444.871.282	15.170.658.638.046

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Movitel (công ty con của Tổng Công ty) trị giá 125 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn (cho vay bên liên quan)		
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	1.443.338.640.000	713.721.420.000
Công ty TNHH Movitel	779.745.000.000	849.732.500.000
Công ty TNHH Viettel Tanzania	302.209.193.491	-
Công ty Viettel Burundi S.A.	-	720.645.000.000
	2.525.292.833.491	2.284.098.920.000
b. Dài hạn (cho vay bên liên quan)		
Công ty TNHH Viettel Tanzania	3.034.690.806.509	2.992.585.000.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	2.029.125.760.000	1.665.349.980.000
Công ty Viettel Burundi S.A.	839.900.000.000	110.005.000.000
	5.903.716.566.509	4.767.939.980.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, phải thu về cho vay bao gồm các khoản vay vốn cố định bằng Đô la Mỹ ("USD") cấp cho các công ty con để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Mozambique, Cameroon, Burundi và Tanzania theo các giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay trung bình khoảng 3,25% với thời hạn từ 30 tháng đến 48 tháng, tùy theo từng công ty.

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (i)	706.894.393.486	329.219.937.965
- Dự thu lãi cho vay	449.296.896.187	213.781.807.853
- Phải thu lãi phạt quá hạn thanh toán (ii)	383.263.841.020	449.167.541.367
- Các khoản trả hộ tiền lương phải thu STL (iii)	301.676.195.198	245.772.527.212
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (iv)	54.541.944.449	89.721.666.665
- Các khoản trả hộ tiền lương phải thu Natcom (v)	50.237.370.000	90.803.515.000
- Phải thu tài sản cho mượn tạm thời (xem Thuyết minh số 20)	14.443.307.550	14.443.307.550
- Phải thu khác	17.606.632.193	19.804.276.490
	<u>1.977.960.580.083</u>	<u>1.452.714.580.102</u>
<i>Trong đó: phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan</i>		
- Công ty TNHH Viễn thông Star	714.303.657.119	246.228.697.967
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	232.450.565.292	167.759.849.728
- Công ty TNHH Viettel Tanzania	230.242.038.743	83.227.113.471
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	206.315.314.172	338.607.865.915
- Công ty TNHH Movitel	197.478.885.626	197.348.361.381
- Công ty TNHH Viettel Peru	115.252.549.868	113.983.248.658
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	97.993.261.806	9.611.244.161
- Công ty National Telecom S.A.	64.680.677.550	165.768.137.578
- Công ty Viettel Burundi S.A.	49.746.829.356	23.276.689.596
- Công ty TNHH Viettel Overseas	2.003.113.672	1.955.228.609
	<u>1.910.466.893.204</u>	<u>1.347.766.437.064</u>
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	6.272.218.972	4.522.700.396
	<u>6.272.218.972</u>	<u>4.522.700.396</u>

- (i) Phản ánh số dư phải thu các khoản cổ tức đã công bố chia bởi các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài.
- (ii) Phản ánh khoản phải thu các công ty con, công ty liên kết lãi phạt do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán thiết bị, hàng hóa. Đến ngày lập báo cáo này, khoản phải thu này chưa được Tổng Công ty xác định thời hạn thanh toán do các thủ tục đề nghị thanh toán đối với các công ty con, công ty liên kết chưa được thực hiện.
- (iii) Phản ánh khoản chi phí tiền lương nhân viên người Việt Nam cử đi làm việc tại Công ty TNHH Viễn Thông Star phát sinh năm 2013 số tiền 102 tỷ VND Tổng Công ty ghi nhận là khoản chi trả hộ phải thu theo kết luận của Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 06 tháng 10 năm 2014 và chi phí lương phát sinh từ năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 với số tiền là 199 tỷ VND (từ năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 143 tỷ VND) được ghi nhận theo nguyên tắc tại kết luận trên. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với STL để thu hồi khoản lương trả hộ này.
- (iv) Phản ánh phải thu lãi các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại các ngân hàng thương mại với lãi suất áp dụng là từ 6,1% - 6,9%/năm (xem Thuyết minh số 5 và 6).
- (v) Phản ánh khoản phải thu Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") chi phí lương nhân viên người Việt Nam cử đi làm việc tại Natcom trong năm 2016 theo thỏa thuận tại Hợp đồng bồi hoàn chi phí ngày 31 tháng 01 năm 2016.

10. NỢ XẤU

	Số năm quá hạn	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND			VND		
Nợ quá hạn phải thu khách hàng		7.968.491.776	7.968.491.776	-	318.653.656.212	318.653.656.212	-
Công ty TNHH Movitel		-	-	-	264.201.286.951	264.201.286.951	-
	6 tháng - 1 năm	-	-	-	29.354.212.385	29.354.212.385	-
	1 - 2 năm	-	-	-	112.536.454.816	112.536.454.816	-
	2 - 3 năm	-	-	-	98.860.214.524	98.860.214.524	-
	Trên 3 năm	-	-	-	23.450.405.226	23.450.405.226	-
Công ty Viettel Timor Leste		-	-	-	38.035.560.260	38.035.560.260	-
	6 tháng - 1 năm	-	-	-	8.370.642.793	8.370.642.793	-
	1 - 2 năm	-	-	-	19.243.807.067	19.243.807.067	-
	2 - 3 năm	-	-	-	10.421.110.400	10.421.110.400	-
Các khoản phải thu đối tượng khác		7.968.491.776	7.968.491.776	-	16.416.809.001	16.416.809.001	-
	6 tháng - 1 năm	1.375.437.265	1.375.437.265	-	2.360.457.207	2.360.457.207	-
	1 - 2 năm	6.593.054.511	6.593.054.511	-	14.056.351.794	14.056.351.794	-
Nợ quá hạn phải thu khác		9.835.016.990	9.835.016.990	-	6.862.912.333	6.862.912.333	-
Công ty TNHH Movitel		2.651.776.091	2.651.776.091	-	2.622.571.509	2.622.571.509	-
	2 - 3 năm	-	-	-	2.622.571.509	2.622.571.509	-
	Trên 3 năm	2.651.776.091	2.651.776.091	-	-	-	-
Các khoản phải thu đối tượng khác		7.183.240.899	7.183.240.899	-	4.240.340.824	4.240.340.824	-
	6 tháng - 1 năm	-	-	-	63.092.058	63.092.058	-
	1 - 2 năm	329.480.044	329.480.044	-	317.804.959	317.804.959	-
	2 - 3 năm	183.811.316	183.811.316	-	341.823.036	341.823.036	-
	Trên 3 năm	6.669.949.539	6.669.949.539	-	3.517.620.771	3.517.620.771	-
		17.803.508.766	17.803.508.766	-	325.516.568.545	325.516.568.545	-

Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán do Ban Tổng Giám đốc đánh giá các khoản phải thu này chủ yếu phát sinh từ các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty và đều có khả năng thu hồi.



11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	35.197.470.620	-	218.591.761.768	-
Công cụ, dụng cụ	28.806.318	-	28.806.318	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.102.498.870	-	-	-
Hàng hóa	26.366.058.611	-	40.758.986.289	-
	62.694.834.419	-	259.379.554.375	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.971.260.708	25.416.203.928		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	1.637.350.000	22.386.166.440		
- Chi phí đi vay	-	1.446.733.332		
- Các khoản khác	1.333.910.708	1.583.304.156		
b) Dài hạn	86.777.330.534	68.137.187.744		
- Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn (i)	55.639.999.994	59.919.999.998		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	28.034.596.754	3.980.739.158		
- Chi phí đi vay	-	4.218.122.221		
- Các khoản khác	3.102.733.786	18.326.367		
Cộng	89.748.591.242	93.553.391.672		

- (i) Phản ánh khoản chi phí trả trước về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội để cho Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 19).

13. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ trị giá 104,2 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 470,5 tỷ VND) là khoản thuế giá trị gia tăng đầu vào lũy kế phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị và bán cho các bên liên quan tại thị trường nước ngoài.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	22.966.065.369	6.120.091.029	3.759.366.645	32.845.523.043
Tăng trong năm	21.010.227.000	-	10.123.422.644	31.133.649.644
Số dư cuối năm	43.976.292.369	6.120.091.029	13.882.789.289	63.979.172.687
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	10.023.180.396	2.369.786.251	2.910.103.159	15.303.069.806
Khấu hao trong năm	4.778.578.143	769.599.240	1.758.177.369	7.306.354.752
Số dư cuối năm	14.801.758.539	3.139.385.491	4.668.280.528	22.609.424.558
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	12.942.884.973	3.750.304.778	849.263.486	17.542.453.237
Số dư cuối năm	29.174.533.830	2.980.705.538	9.214.508.761	41.369.748.129

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 10.113.650.308 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 9.588.424.308 VND).

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	6.408.415.000	27.817.156.637
- Sửa chữa	-	626.654.545
Cộng	6.408.415.000	28.443.811.182
Trong đó:		
- Thiết bị lưu trữ số liệu	5.123.780.000	-
- Mua hệ thống server	-	12.547.680.000
- Trang trí nội thất văn phòng	-	14.611.496.182
- Khác	1.284.635.000	1.284.635.000

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Tập đoàn ZTE	629.528.105.299	476.746.944.346
- Công ty TNHH Huawei International	277.857.517.395	744.397.033.017
- Công ty Nokia Solutions and Networks	128.429.423.446	584.130.222.726
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.780.205.367.909	2.334.337.583.593
	2.816.020.414.049	4.139.611.783.682
b) Phải trả người bán dài hạn		
- Công ty TNHH Huawei International	49.738.491.757	61.869.965.993
- Công ty TNHH NEC Việt Nam	15.075.141.900	17.920.929.418
- Tập đoàn ZTE	5.144.646.960	9.387.197.722
- Công ty Nokia Solutions and Networks	1.360.454.050	46.622.782.185
- Phải trả cho các đối tượng khác	228.316.179.394	116.916.436.007
	299.634.914.061	252.717.311.325
Tổng cộng	3.115.655.328.110	4.392.329.095.007
Trong đó: Phải trả người bán các bên liên quan		
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	243.895.033.922	214.001.330.369
- Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ Mạng - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	220.181.000.585	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	189.877.792.130	322.333.298.132
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	147.600.492.507	28.560.018.463
- Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	50.994.922.770	96.325.513.900
- Phải trả cho các đối tượng khác	54.489.184.236	276.336.264.961
	907.038.426.150	937.556.425.825

Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	35.369.531	35.369.531	-
Thuế nhập khẩu	-	46.134.171	46.134.171	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(39.091.151.641)	106.054.802.480	136.427.394.776	(69.463.743.937)
Thuế thu nhập cá nhân	(1.086.055.683)	149.579.161.231	126.198.727.187	22.294.378.361
Các loại thuế khác	50.456.887	802.086.529	852.543.416	-
Cộng	(40.126.750.437)	256.517.553.942	263.560.169.081	(47.169.365.576)
Phải thu	40.177.207.324			69.463.743.937
Phải trả	50.456.887			22.294.378.361

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngắn hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	52.597.334.956	387.352.826.627
Lãi vay dự trả	10.297.000.492	4.907.215.270
Chi phí khác	6.980.078	51.862.484
	62.901.315.526	392.311.904.381

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	12.256.999.428	12.256.999.423
	12.256.999.428	12.256.999.423
Dài hạn		
Doanh thu nhận trước	148.834.001.503	98.777.000.936
	148.834.001.503	98.777.000.936

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản trả trước của Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng năm theo thời hạn cho thuê.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngắn hạn		
- Phải trả các công ty con tiền lương trả hộ	189.017.027.207	155.523.469.417
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	56.671.127.775	57.629.976.852
- Phải trả tài sản mượn tạm thời (i)	14.443.307.550	14.443.307.550
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.520.000.000	2.802.910.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.123.162.592	2.792.554.784
	276.774.625.124	233.192.218.603

Trong đó: Phải trả ngắn hạn các bên liên quan

Công ty con

- Công ty TNHH Movitel	114.357.970.627	93.264.129.544
- Công ty Viettel Burundi S.A.	29.955.128.369	19.741.829.898
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	23.580.996.460	21.920.340.395
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP.,LDA.	3.959.078.800	3.652.226.500
- Công ty TNHH Viettel Overseas	308.304.853	308.304.853

Bên liên quan khác

- Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	48.425.008.059	37.359.081.953
- Công ty TNHH Viettel Peru	17.163.852.951	17.163.852.951
	237.750.340.119	193.409.766.094

- (i) Theo Hợp đồng ngày 24 tháng 8 năm 2015, Tập đoàn ZTE ("ZTE") đồng ý cung cấp cho Tổng Công ty thiết bị viễn thông để dùng thử miễn phí tại Công ty National Telecom S.A. Đồng thời, Tổng Công ty cho Công ty National Telecom S.A mượn lại tài sản trên theo Hợp đồng ngày 16 tháng 7 năm 2015. Theo đó, một khoản phải thu và một khoản phải trả tương ứng được ghi nhận trên báo cáo tài chính.

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	VND Giá trị	Tăng	Giảm	VND Giá trị
Vay ngắn hạn	4.806.859.710.796	5.720.392.530.135	(5.276.136.002.106)	5.251.116.238.825
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	845.250.000.000	2.688.365.021.517	(845.250.000.000)	2.688.365.021.517
	5.652.109.710.796	8.408.757.551.652	(6.121.386.002.106)	7.939.481.260.342

Tổng Công ty có khả năng trả tất cả các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư đối với lĩnh vực điện tử - viễn thông trong nước và nước ngoài của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Lãi suất áp dụng	Số cuối năm	Số đầu năm	Tài sản thế chấp
			tại ngày 31/12/2016			
			VND	VND		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	USD	Cố định	1,9%-2%	1.859.958.186.538	579.230.287.103	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	USD	Cố định	1,7%-1,9%	1.212.763.128.840	17.776.511.060	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	USD	Cố định	1,7% - 1,9%	493.202.775.150	1.011.572.564.205	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	USD	Cố định	1,8%-1,9%	427.678.489.624	1.181.158.589.954	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	VND	Cố định	6,5%	373.179.292.301	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	USD	Cố định	1,7% - 1,9%	343.734.874.560	1.201.227.546.904	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	USD	Cố định	1,8%-1,9%	312.399.491.812	-	Tín chấp
Malayan Banking Bhd (Maybank) - Chi nhánh Labuan	USD	Cố định	2,35%	228.200.000.000	450.800.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Hội sở chính	USD	Cố định	1,8%	-	139.894.211.570	Tín chấp
Ngân hàng Standard Chartered - Chi nhánh Singapore	USD	Thả nổi	LIBOR + 1%	-	225.200.000.000	Tín chấp
				5.251.116.238.825	4.806.859.710.796	

22. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	VND Giá trị	Tăng	Giảm	VND Giá trị
Vay dài hạn	7.184.161.849.631	3.658.341.622.660	(845.250.000.000)	9.997.253.472.291
	7.184.161.849.631	3.658.341.622.660	(845.250.000.000)	9.997.253.472.291
Trong đó:				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng (xem Thuyết minh số 21)	845.250.000.000			2.688.365.021.517
- Số phải trả sau 12 tháng	6.338.911.849.631			7.308.888.450.774

Tổng Công ty có khả năng trả tất cả các khoản vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay dài hạn được sử dụng để phục vụ việc đầu tư, kinh doanh dự án viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania, Burundi, Mozambique, Cameroon và Peru. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Lãi suất áp dụng	Số cuối năm	Số đầu năm	Tài sản thế chấp
			tại ngày 31/12/2016			
				VND	VND	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	USD	Thả nổi	2,7% - 2,85%	2.862.356.607.550	3.170.300.084.907	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	USD	Thả nổi	2% - 2,75%	1.917.129.660.530	1.211.468.723.480	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	USD	Thả nổi	2% - 3,5%	1.582.229.676.105	551.415.052.958	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	USD	Thả nổi	2%-2,75%	1.542.883.000.000	1.217.160.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	USD	Thả nổi	2%	1.007.256.751.547		Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Hội sở chính	USD	Thả nổi	2%-2,85%	725.041.988.061	755.090.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	USD	Thả nổi	LIBOR + 2,2%	360.355.788.498	278.727.988.286	Tín chấp
				9.997.253.472.291	7.184.161.849.631	

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.688.365.021.517	845.250.000.000
Trong năm thứ hai	3.771.179.989.266	2.604.601.026.983
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.537.708.461.508	3.734.310.822.648
	9.997.253.472.291	7.184.161.849.631
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	2.688.365.021.517	845.250.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	7.308.888.450.774	6.338.911.849.631

23. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20% - 25%	20% - 25%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	74.905.375.876	72.195.985.975
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(74.905.375.876)	(72.195.985.975)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20% - 25%	20% - 25%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	383.670.865.255	316.033.648.253
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(74.905.375.876)	(72.195.985.975)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	308.765.489.379	243.837.662.278

	<u>Lợi nhuận xuất khẩu và chi phí tạm thời chưa được khấu trừ</u> VND	<u>Chênh lệch tỷ giá hối đoái và thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Số dư đầu năm trước	114.849.952.688	(73.341.381.002)	41.508.571.686
Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện	2.624.605.767	-	2.624.605.767
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	(44.530.391.346)	-	(44.530.391.346)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	8.812.427.142	-	8.812.427.142
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ, kê khai khấu trừ năm nay	(9.560.608.276)	-	(9.560.608.276)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(242.692.267.251)	(242.692.267.251)
Số dư đầu năm nay	72.195.985.975	(316.033.648.253)	(243.837.662.278)
Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện	2.599.000	-	2.599.000
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	(2.603.168.968)	-	(2.603.168.968)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	5.309.959.869	-	5.309.959.869
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(58.909.581.779)	(58.909.581.779)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	(8.727.635.223)	(8.727.635.223)
Số dư cuối năm nay	74.905.375.876	(383.670.865.255)	(308.765.489.379)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	12.438.112.000.000	696.703.219.171	4.930.582.007.849	18.065.397.227.020
Tăng vốn trong năm	2.000.000.000.000	-	-	2.000.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	3.320.974.603.784	3.320.974.603.784
Trích lập các quỹ	-	514.355.000.000	(514.355.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(51.435.000.000)	(51.435.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(1.243.811.200.000)	(1.243.811.200.000)
Biến động khác	-	-	(5.218.181)	(5.218.181)
Số dư đầu năm nay	14.438.112.000.000	1.211.058.219.171	6.441.950.193.452	22.091.120.412.623
Tăng vốn trong năm (ii)	8.000.000.000.000	-	-	8.000.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.611.067.864.171	1.611.067.864.171
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(55.352.452.551)	(55.352.452.551)
Chia cổ tức (i)	-	-	(1.243.811.200.000)	(1.243.811.200.000)
Số dư cuối năm nay	22.438.112.000.000	1.211.058.219.171	6.753.854.405.072	30.403.024.624.243

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền lần lượt là 55.352.452.551 VND;
 - Chia cổ tức bằng tiền mặt theo tỷ lệ 10% vốn góp theo mệnh giá tương đương với 1.243.811.200.000 VND. Trong năm, Tổng Công ty đã thanh toán 1.242.676.496.400 VND tiền cổ tức năm 2015 cho các cổ đông.
- (ii) Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn tất tăng vốn điều lệ số tiền 8 nghìn tỷ VND bằng cách phát hành cổ phần riêng lẻ cho cổ đông chiến lược là Tập đoàn Viễn thông Quân đội theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016. Thời gian hạn chế chuyển nhượng là 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.243.811.200	1.443.811.200
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.243.811.200	1.443.811.200
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 12.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 1.243.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	<u>Vốn đã góp</u>			
	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Viễn thông Quần đội	22.142.173.000.000	98,68%	14.137.173.000.000	97,92%
Cổ đông khác	295.939.000.000	1,32%	300.939.000.000	2,08%
	22.438.112.000.000	100%	14.438.112.000.000	100%

Tổng Công ty đang làm thủ tục đăng ký kinh doanh cập nhật các thông tin thay đổi vốn điều lệ.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê hoạt động

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo điều khoản thuê không hủy ngang như sau:		
- Trong vòng một năm	16.315.848.916	15.223.098.916
- Từ năm thứ hai đến năm thứ tư	58.250.595.665	57.868.395.665
- Sau năm năm	53.046.029.361	53.046.029.361
	127.612.473.942	126.137.523.942

Ngoại tệ:

Đơn vị	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
USD	15.873.973	12.349.085
EUR	4.270	4.290

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016	Quý 4/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu	1.965.761.881.495	5.575.380.896.737	1.840.053.174.690	10.098.701.537.845
Doanh thu bán hàng	1.788.902.459.916	4.899.921.820.652	1.628.880.137.354	9.385.172.293.175
Doanh thu cung cấp dịch vụ	176.859.421.579	675.459.076.085	211.173.037.336	713.529.244.670
Các khoản giảm trừ	-	-	81.036.898	316.470.048
Giảm giá hàng bán	-	-	81.036.898	316.470.048
Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.965.761.881.495	5.575.380.896.737	1.839.972.137.792	10.098.385.067.797
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i>	<i>1.937.905.024.346</i>	<i>5.537.161.410.486</i>	<i>1.836.389.785.159</i>	<i>10.078.993.618.016</i>
27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016	Quý 4/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.436.256.367.055	3.825.010.807.604	1.428.475.215.506	7.243.434.845.912
Giá vốn cung cấp dịch vụ	276.427.341.110	740.791.197.326	344.904.628.416	820.583.081.301
Cộng	1.712.683.708.165	4.565.802.004.930	1.773.379.843.922	8.064.017.927.213
28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016	Quý 4/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên vật	1.826.877.711	5.395.806.361	178.467.203	831.242.383
Chi phí nhân công	130.861.237.542	602.099.307.863	288.945.112.802	857.055.703.900
Chi phí khấu hao tài sản	2.690.198.898	7.594.990.861	1.478.068.526	4.172.739.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135.534.870.240	359.124.259.781	23.979.072.243	293.456.187.604
Chi phí khác	70.072.845.526	69.493.846.017	4.675.507.568	13.218.489.146
Cộng	340.986.029.917	1.043.708.210.883	319.256.228.342	1.168.734.362.577
29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016	Quý 4/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	30.147.676.415	92.523.039.726	53.476.909.575	250.981.580.373
Cổ tức được chia	764.855.559.080	1.473.339.151.443	136.418.275.614	1.495.459.022.687
Lãi cho vay	67.908.645.922	247.908.987.438	57.014.302.916	169.801.158.035
Lãi chênh lệch tỷ giá	206.311.778.120	280.063.278.373	99.261.548.168	860.394.573.793
Cộng	1.069.223.659.537	2.093.834.456.980	346.171.036.273	2.776.636.334.888

(*) Lãi chênh lệch tỷ giá bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán với số tiền là 185.623.013.969 VND.

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016	Quý 4/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	75.772.579.441	287.865.155.540	71.531.313.203	214.597.235.480
Lỗ chênh lệch tỷ giá (i)	-160.515.492.558	39.977.539.321	155.620.475.371	253.516.197.671
Dự phòng đầu tư tài chính	507.408.660.000	507.408.660.000		
Chi phí tài chính khác	281.000.001	2.570.733.336	2.104.402.780	7.100.335.688
Cộng	422.946.746.884	837.822.088.197	229.256.191.354	475.213.768.839

(i) Lỗ chênh lệch tỷ giá của quý 4 năm 2016 bao gồm điều chỉnh giảm lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ với số tiền là 169.927.282.914 VND.

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016	Quý 4/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Chi phí bán hàng	34.651.525.767	63.445.819.358	8.362.500	8.362.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.651.525.767	63.445.819.358	8.362.500,00	8.362.500,00
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.804.664.170	238.368.695.329	69.488.533.217,00	303.275.281.276,00
Chi phí nhân công	-55.571.782.346	92.864.154.795	43.870.914.091	215.395.154.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.807.128.847	63.500.514.361	19.339.544.762	65.806.414.222
Chi phí QLDN khác	48.569.317.669	82.004.026.173	6.278.074.364	22.073.712.574

32. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016	Quý 4/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2015
	VND	VND	VND	VND
- Thu tiền phạt về bồi thường hợp đồng.	3.207.223.719	21.410.215.207	1.755.630.755	11.285.506.516
- Hàng tặng không thu tiền	-	-	-	1.369.277.000
- Các khoản thu nhập khác	41.363.630	235.734.538	(1.387.624.990)	44.755.375.643
Thu nhập khác	3.248.587.349	21.645.949.745	368.005.765	57.410.159.159
- Ghi nhận bổ sung chi phí vận chuyển và giá vốn hàng bán năm trước.	-	33.237.541.843	21.442.606.644	21.442.606.644
- Hoàn nhập thuế GTGT đầu vào do xuất trình được chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt	-	-	-	(13.202.020.561)
- Các khoản tiền phạt	-	9.297.892.914	80.021.771	80.021.771
- Thanh lý tài sản	-	3.410.714.167	-	-
- Các khoản chi phí khác	2.167.589.896	5.304.713.273	2.844.945.808	4.892.555.952
Chi phí khác	2.167.589.896	51.250.862.197	24.367.574.223	13.213.163.806
Lợi nhuận khác	1.080.997.453	(29.604.912.452)	(23.999.568.458)	44.196.995.353

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016	Quý 4/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành				
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-44.463.773.999	96.153.389.854	8.244.696.807	261.578.066.679
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập từ hoạt động SXKD tại nước ngoài	21.876.631	9.901.412.626	2.618.207.862	12.152.049.320
Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	79.367.929.811	152.121.339.699	13.641.827.452	175.224.709.687
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-	21.427.394.776	21.427.394.776
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	34.926.032.443	258.176.142.179	45.932.126.897	470.382.220.462

(i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình thanh tra thuế năm 2015 theo Quyết định của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Thuế về việc thanh tra chấp hành pháp luật thuế tại Tổng Công ty Đầu tư Quốc tế Viettel. Tại ngày của báo cáo này, việc thanh tra vẫn đang được thực hiện và chưa có kết luận thanh tra cuối cùng.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016	Quý 4/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	836.979.893.499	1.934.171.833.451	90.010.674.614	4.076.703.058.210
Cộng/Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(609.911.515.063)	(308.426.413.561)	57.424.208.433	(1.418.164.215.418)
Cộng/trừ: Các khoản chi phí không được khấu trừ	315.455.315.649	328.347.685.825	51.440.969.485	52.223.798.948
Cộng: Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện	12.995.000	12.995.000	10.268.026.220	11.930.026.220
Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài	(764.855.559.080)	(1.473.339.151.443)	(136.418.275.614)	(1.495.459.022.687)
Trừ: Các khoản chi phí tạm thời chưa được khấu trừ, kê khai khấu trừ năm nay		-	(35.249.708.566)	(38.242.433.103)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(222.318.869.995)	480.766.949.272	37.475.894.572	1.188.991.212.170
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-44.463.773.999	96.153.389.854	8.244.696.807	261.578.066.679

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016	Quý 4/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	97.084.476.671	97.084.476.671	255.751.726.353	245.781.149.796
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	2.603.168.968	(57.972.391.583)	(3.088.882.545)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	32.794.856.915	(5.312.558.869)	(298.620.210.097)	(11.437.032.909)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(6.614.762.365)	(29.447.259.670)	58.620.478.718	54.090.999.622
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	123.264.571.222	64.927.827.101	(42.220.396.609)	285.346.233.964

8.
 17
 1
 CT
 1
 TP

34. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh vay

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty con như sau:

Công ty con nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Giá trị khoản vay	Mục đích vay	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	Ngân hàng ANZ - chi nhánh Timor-Leste	10,000,000 USD	Vay phục vụ vốn lưu động cho VTL	01/9/2013	31/01/2017	10,000,000 USD
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Ngân hàng BICEC	8,500,000,000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	23/6/2014	23/6/2017	5,950,000,000 FCFA
	Ngân hàng SGBC	12,000,000,000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	17/12/2014	17/12/2017	8,400,000,000 FCFA
	UBA Bank	12,000,000,000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	30/12/2014	30/12/2017	3,396,260,000 FCFA
	Ecobank	8,000,000,000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	01/7/2016	01/07/2020	5,250,000,000 FCFA
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Standard Chartered	5,000,000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	05/02/2016	25/04/2017	15,000,000 USD
	Standard Chartered	3,000,000 USD	Bảo lãnh lấy giấy phép	17/8/2016	17/08/2017	3,000,000 USD
	Vietinbank	15,000,000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	19/9/2016	19/09/2021	15,000,000 USD
	Tien Phong bank	30,000,000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	23/11/2016	23/11/2021	30,000,000 USD

Cam kết đầu tư

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 Tổng Công Cổ phần Đầu tư Quốc tế ngày 26 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương tiếp tục thực hiện mục tiêu đầu tư vào các thị trường mới trong 3 năm tới để thực hiện mục tiêu quy mô thị trường đạt 350 triệu dân (tăng quy mô thị trường thêm 226 triệu dân);
- Theo Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel số 28/BB-HĐQT-VTG ngày 30 tháng 6 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án đầu tư vào nước Cộng hòa Dân chủ Công gô và nước Cộng hòa Kenya.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24-3-2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 31/12/2016, Tổng Công ty đã góp vốn 21.6 triệu USD (tương đương 458.678.465.456 VND - Thuyết minh số 6) và cho vay 147 triệu USD (tương đương 3.336.900.000.000 VND - Thuyết minh số 8) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.
- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD, chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã chi đầu tư 73,5 triệu USD (tương đương 1.675.763.617.500 VND - Thuyết minh số 6) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.



35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016	Quý 4/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2015
VND	VND	VND	VND
4.235.824.729	16.858.992.916	6.375.664.640	11.282.620.520

Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào chi phí trong kỳ

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	16.315.848.916	15.223.098.916
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	58.250.595.665	57.868.395.665
Sau năm năm	53.046.029.361	53.046.029.361
	127.612.473.942	126.137.523.942

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 4.534,43 m2 tại tầng 39, 40 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 10 năm tính từ năm 2015.
- Tiền thuê văn phòng đại diện của Tổng Công ty tại Myanmar và thuê kho chứa hàng hóa tại thành phố Hải Phòng.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	15.248.369.711.116	11.991.021.560.427
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.390.524.088.200	2.379.449.643.580
Nợ thuần	13.857.845.622.916	9.611.571.916.847
Vốn chủ sở hữu	30.403.024.624.243	22.091.120.412.623
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,46	0,44

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.390.524.088.200	2.379.449.643.580
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.355.454.248.166	25.762.653.555.713
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.375.292.833.491	3.634.098.920.000
Đầu tư tài chính dài hạn	6.903.716.566.509	4.767.939.980.000
Tổng cộng	46.024.987.736.366	36.544.142.099.293
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	15.248.369.711.116	11.991.021.560.427
Phải trả người bán và phải trả khác	3.146.741.798.252	4.412.367.867.341
Chi phí phải trả	62.901.315.526	392.311.904.381
Tổng cộng	18.458.012.824.894	16.795.701.332.149

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá các chi phí bỏ ra để thực hiện nhằm ngăn ngừa rủi ro có thể cao hơn các rủi ro tiềm ẩn phát sinh trong tương lai của các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	36.444.720.171.209	31.442.752.285.049	16.630.430.767.827	14.664.782.594.588
Euro (EUR)	361.928.081.857	345.139.736.863	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam thay đổi 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam thay đổi 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ thay đổi các khoản như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	396.285.788.068	335.559.393.809
Euro (EUR)	7.238.561.637	6.902.794.737

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ giảm/tăng 7.207.115.770 VND (2015: 10.078.559.766 VND).

240
 30
 P
 U
 ET
 LIÊN

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016		
VND	+200	(7.207.115.770)
VND	-200	7.207.115.770
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015		
VND	+200	(10.078.559.766)
VND	-200	10.078.559.766

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu khách hàng và phải thu cho vay là các công ty con, công ty liên kết và các bên liên quan khác tại các thị trường. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan hoặc các khách hàng lớn như trình bày tại Thuyết minh số 7, Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 9.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

742
NGT
IẢN
UỐC
TEL
1-1

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.390.524.088.200	-	1.390.524.088.200
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.983.737.157.912	20.371.717.090.254	29.355.454.248.166
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.375.292.833.491	-	8.375.292.833.491
Đầu tư tài chính dài hạn	-	6.903.716.566.509	6.903.716.566.509
Tổng cộng	18.749.554.079.603	27.275.433.656.763	46.024.987.736.366
Các khoản vay	7.939.481.260.342	7.308.888.450.774	15.248.369.711.116
Phải trả người bán và phải trả khác	2.847.106.884.191	299.634.914.061	3.146.741.798.252
Chi phí phải trả	62.901.315.526	-	62.901.315.526
Tổng cộng	10.849.489.460.059	7.608.523.364.835	18.458.012.824.894
Chênh lệch thanh khoản thuần	7.900.064.619.544	19.666.910.291.928	27.566.974.911.472
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.379.449.643.580	-	2.379.449.643.580
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.587.496.967.271	15.175.181.338.442	25.762.678.305.713
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.634.098.920.000	-	3.634.098.920.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	4.767.939.980.000	4.767.939.980.000
Tổng cộng	16.601.045.530.851	19.943.121.318.442	36.544.166.849.293
Các khoản vay	5.652.109.710.796	6.338.911.849.631	11.991.021.560.427
Phải trả người bán và phải trả khác	4.159.650.556.016	252.717.311.325	4.412.367.867.341
Chi phí phải trả	392.311.904.381	-	392.311.904.381
Tổng cộng	10.204.072.171.193	6.591.629.160.956	16.795.701.332.149
Chênh lệch thanh khoản thuần	6.396.973.359.658	13.351.492.157.486	19.748.465.517.144

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức có thể kiểm soát được. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU
CHUYÊN TIỀN TỆ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Số tiền thực tế từ khoản vay đã nhận được trong năm:		
- Số tiền đã vay	9.238.154.873.205	11.083.861.176.932
Vốn vay thực tế đã trả trong năm:		
- Thanh toán khoản vay	(6.121.386.002.106)	(5.705.990.030.025)

Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh bao gồm 430 tỷ VND tiền thu được do được hoàn thuế giá trị gia tăng.

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về nước với số tiền 127 tỷ VND được thực hiện chi trả bởi các công ty con, công ty liên kết tại thị trường nước ngoài.

Phạm Xuân Thọ
Người lập biểu

Đinh Hồng Quang
Kế toán trưởng



Đào Xuân Vũ
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2017